

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN CỦA KHOA KINH TẾ - TÀI CHÍNH TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lý Phát Cường

Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM

cuong.lp@huflit.edu.vn

TÓM TẮT— Nghiên cứu này xác định ảnh hưởng các nhân tố tác động đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM dựa trên lý thuyết liên quan để xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất gồm sáu nhân tố độc lập. Nghiên cứu định tính nhằm điều chỉnh mô hình, thang đo sơ bộ, mô hình nghiên cứu và thang đo chính thức. Nghiên cứu định lượng được tiến hành kiểm định độ tin cậy thang đo và đo lường mức độ ảnh hưởng các nhân tố. Kết quả nghiên cứu chỉ rằng có 06 nhân tố tác động: Chương trình đào tạo; Đội ngũ giảng viên; Cơ sở vật chất; Kết nối doanh nghiệp; Dịch vụ hỗ trợ; Ứng dụng công nghệ tác động đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ-Tin học TP.HCM. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị được tác giả đưa ra nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán.

Từ khóa— chất lượng đào tạo, đào tạo ngành kế toán

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục đang là vấn đề nhận được sự quan tâm rất lớn, đặc biệt là giáo dục ở bậc đại học trong xã hội ngày nay. Chất lượng đào tạo trong giáo dục từ lâu đã trở thành vấn đề quan trọng đang được xã hội rất chú trọng quan tâm. Ngành giáo dục trong những năm gần đây đang có nhiều thay đổi nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tuy nhiên để thay đổi hoàn toàn thì vẫn còn cần một khoảng thời gian dài hơn nữa đặc biệt đối với cấp bậc đại học bởi lực lượng lao động có tay nghề, kỹ thuật, khoa học đáp ứng về nhu cầu lao động trong xã hội đều chủ yếu được tạo ra từ đây. Khoa Kinh tế - Tài chính trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM được thành lập từ năm 2013 với nhiệm vụ đào tạo cử nhân Đại học hệ chính quy 02 ngành Kế toán và Tài chính - Ngân hàng. Từ khi hình thành và phát triển đến nay, Khoa đã có những đóng góp hết sức quan trọng đối với sự nghiệp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán cho khu vực trọng điểm ở Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ cũng như cả nước.

Bên cạnh đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều lĩnh vực khoa học. Thành tựu mà cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mang lại đó là nền tảng công nghệ số và tích hợp các công nghệ thông minh nhằm tối ưu hóa các quy trình, phương thức sản xuất. Cùng với sự phát triển các ứng dụng công nghệ thì những xử lý nghiệp vụ thủ công như việc ghi chép sẽ được tự động hóa. Kế toán là ngành sử dụng công nghệ thông tin thay thế các công việc mang tính nghiệp vụ kế toán. Cuộc cách mạng này chắc chắn sẽ ảnh hưởng và làm thay đổi căn bản, toàn diện các nghiệp vụ chuyên môn kế toán, ảnh hưởng đến nội dung và phương pháp giảng dạy về kế toán của các trường đại học. Để có thể bắt kịp xu hướng, các trường đại học đào tạo ngành kế toán cần phải nhanh chóng đổi mới các mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, các phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả sinh viên, cần đầu tư nhiều hơn vào công nghệ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng xu thế phát triển của thế giới. Do đó, nghiên cứu các nhân tố tác động đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM sẽ giúp nhận định hướng các nhân tố tác động để đảm bảo chất lượng đào tạo kế toán đáp ứng theo yêu cầu đổi mới.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

A. CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Chất lượng dịch vụ được định nghĩa dưới nhiều góc độ khác nhau tùy thuộc vào đối tượng và mục tiêu nghiên cứu. Theo TCVN và ISO 9000 thì chất lượng dịch vụ là sản phẩm thỏa mãn các yêu cầu đề ra của khách hàng, định kỳ các nhà sản xuất, nhà cung cấp xem xét lại các yêu cầu của khách hàng về chất lượng, mẫu mã của sản phẩm. Chất lượng dịch vụ là khả năng nhà cung cấp, cung ứng dịch vụ bao gồm các yêu cầu: độ bền, độ tin cậy, độ chính xác, vận hành, sửa chữa và các thuộc tính khác (Kotler & Armstrong, 2012). Gronoross (1984) cho rằng chất lượng dịch vụ có mối liên hệ về nhận thức, cảm nhận và kỳ vọng được đánh giá bởi 3 yếu tố đó là chất lượng hình ảnh, chất lượng kỹ năng và chất lượng kỹ thuật.

B. CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Theo tổ chức UNSECO (1998) cho rằng chất lượng đào tạo đại học bao gồm các chức năng và hoạt động liên quan đến chương trình đào tạo, chất lượng giảng viên, hoạt động nghiên cứu, chế độ học bổng, cơ sở vật chất. Từ cơ sở định nghĩa của UNESCO, Chen et al., (2007) đã đưa ra định nghĩa về chất lượng đào tạo đại học: khái niệm chất

lượng đào tạo đại học là một khái niệm đa hướng dựa trên các chức năng và hoạt động của cơ sở giáo dục như chương trình đào tạo, chất lượng giảng viên, đặc điểm sinh viên, hệ thống quản lý. Chất lượng đào tạo là sự khác biệt giữa những gì sinh viên mong muốn nhận được và nhận thức về chuyển giao thực tế (O'Neill & Palmer, 2004).

Theo Luật Giáo dục đại học (2018) thì chất lượng đào tạo đại học là các mục tiêu do trường đề ra được đáp ứng và đảm bảo phù hợp với các mục tiêu đào tạo đại học của Luật Giáo dục đại học. Chất lượng đào tạo đại học bao gồm các yếu tố đầu vào, quy trình đào tạo và chuẩn đầu ra (Nguyễn Văn Tuấn, 2011).

Bên cạnh các định nghĩa của các tổ chức có uy tín thì chất lượng đào tạo đại học được nhiều nhà nghiên cứu trình bày: chất lượng đào tạo đại học bao gồm 5 nhóm quan điểm: (1) sự vượt trội, (2) sự hoàn hảo, (3) phù hợp mục tiêu giáo dục, (4) giá trị đồng tiền, (5) sự chuyển đổi (Harvey & Green, 1993). Bên cạnh đó, theo quan điểm về chất lượng đào tạo đại học của Parri (2006) bao gồm 7 quan điểm: (1) sự vượt trội, xuất sắc, (2) không có lỗi, (3) phù hợp mục tiêu, (4) sự chuyển đổi và định hình, (5) ngưỡng tiêu chuẩn, (6) nâng cao và cải tiến, (7) giá trị đồng tiền.

Trên cơ sở phân tích các quan điểm về chất lượng đào tạo đại học, mỗi quan điểm đều có ưu và nhược điểm nên chất lượng đào tạo đại học dựa trên một quan điểm sẽ không phù hợp. Chất lượng đào tạo đại học là một khái niệm phức tạp và đa hướng, rất khó cho định nghĩa và đo lường bởi vì định nghĩa một cách rõ ràng và nhất quán về chất lượng đại học là một nhiệm vụ khó khăn (Cheng & Tam, 1997; Nguyễn Văn Tuấn, 2011).

C. GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Giá trị cốt lõi của dịch vụ đào tạo là bài giảng bao gồm các kiến thức nắm bắt được, các ghi chép trên lớp (Douglas et al., 2006). Chương trình đào tạo được các cựu sinh viên đánh giá cao là tính liên thông của chương trình đào tạo (Nguyễn Thúy Quỳnh Loan và Nguyễn Thị Thanh Thoán, 2005). Chương trình đào tạo ngành kế toán cần đối sánh với chương trình đào tạo ngành kế toán với các trường đại học uy tín trong nước và thế giới (Phạm Thu Huyền và cộng sự, 2017). Xu thế đổi mới và sự phát triển công nghệ nên chương trình đào tạo cần cập nhật thường xuyên và dễ dàng chuyển đổi từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến (Trần Thị Hằng, 2017).

H1: Chương trình đào tạo tác động thuận chiều đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

2. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo là sự cảm thông và quan tâm của giảng viên đến sinh viên, khi giảng viên tích cực trao đổi với sinh viên về nội dung bài học (Snipes & Thomson, 1999). Trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, để nâng cao chất lượng đào tạo cần chuyển quá trình dạy học từ truyền thụ kiến thức sang hình thành phẩm chất và phát triển năng lực người học (Nguyễn Thị Hồng Nga và Cao Thị Huyền Trang, 2017). Bên cạnh đó, trình độ của giảng viên tác động thuận chiều đến chất lượng đào tạo (Lê Thị Anh Thư và Nguyễn Ngọc Minh, 2016).

H2: Đội ngũ giảng viên tác động thuận chiều đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

3. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất phải đảm bảo phục vụ đào tạo. Một chương trình đào tạo tốt nhưng cơ sở vật chất thiếu thốn không đảm bảo cho thực hành thì những kiến thức sinh viên tiếp thu chỉ là lý thuyết không mang tính thực tế. Cơ sở vật chất ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo (Groomer & Murthy, 1996). Chương trình đào tạo kế toán cập nhật bị ảnh hưởng bởi tài liệu tham khảo và sách giáo khoa bị thiếu (Zhu et al., 2011).

H3: Cơ sở vật chất tác động thuận chiều đến chất lượng đào tạo ngành kế toán Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

4. KẾT NỐI DOANH NGHIỆP

Để chương trình đào tạo đại học đạt hiệu quả cần có sự kết nối với doanh nghiệp gắn liền thực tiễn và lý thuyết để từ đó thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu của xã hội (Phạm Thu Huyền và cộng sự, 2017). Tăng cường khả năng tiếp cận doanh nghiệp cho sinh viên từ khi còn trên giảng đường thông qua các đợt thực tập, tham qua thực tế tại doanh nghiệp. Đồng thời, Nhà trường còn mời các diễn giả là những nhà quản lý, điều hành doanh nghiệp có các buổi chia sẻ kinh nghiệm thực tế nhằm giúp sinh viên có được kinh nghiệm thực tiễn (Jain et al., 2013).

H4: Kết nối doanh nghiệp tác động thuận chiều đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

5. DỊCH VỤ HỖ TRỢ

Với quan điểm tiếp cận mới về giáo dục đào tạo, người học là những khách hàng trải nghiệm và là những người nhận xét, đánh giá chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhà trường. Vì vậy, một điều tất yếu là nhà trường phải cung cấp các dịch vụ hỗ trợ như hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp, khả năng phục vụ của các nhân viên hành chính (Hill et al., 2003), tốc độ xử lý các thắc mắc và các công tác của sinh viên, sự nhiệt tình và thái độ phục vụ của nhân viên tư vấn giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong quá trình học tập cũng như trong cuộc sống, hoạt động tư vấn và chăm sóc sức khỏe tốt là những điều kiện giúp các nhà trường thu hút và giữ chân các khách hàng của mình một cách lâu dài (Hoàng Trọng và Hoàng Thị Phương Thảo, 2007).

H5: Dịch vụ hỗ trợ tác động thuận chiều đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

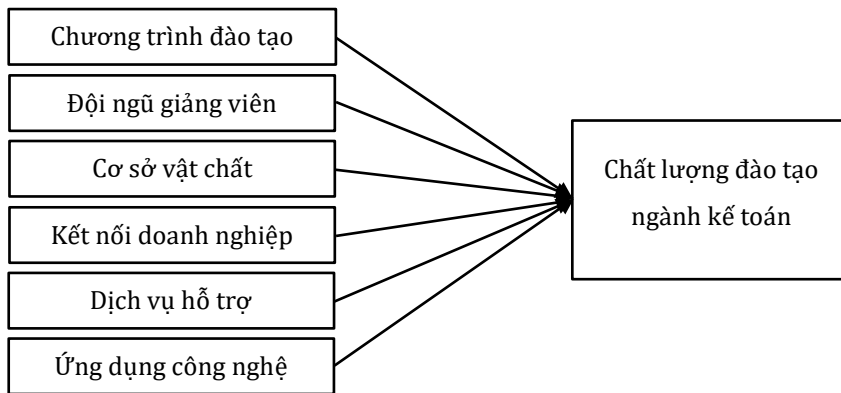
6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

Nhằm ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và nâng cao chất lượng đào tạo kế toán nên ứng dụng công nghệ vào thiết kế bài giảng nhằm tạo được hiệu ứng mạnh mẽ lên khả năng truyền đạt của bài giảng (Trần Thị Hằng, 2017). Bên cạnh ứng dụng công nghệ vào bài giảng, cần áp dụng trí tuệ AI vào giảng dạy như tạo các phòng học ảo, thiết bị ảo, phòng thực hành ảo, ... dưới sự hỗ trợ của công nghệ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo (Nguyễn Thị Hồng Nga và Cao Thị Huyền Trang, 2017).

H6: Ứng dụng công nghệ tác động thuận chiều đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

7. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Thông qua các bước nghiên cứu, tác giả xác định 6 nhân tố tác động đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu (Nguồn: Tác giả đề xuất)

Các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu được tổng hợp qua bảng 1.

Bảng 1. Diễn giải các biến trong mô hình

| Giả thuyết | Ký hiệu | Diễn giải | Nguồn | Kỳ vọng |
|------------|---------|----------------------|---|---------|
| H1 | CTDT | Chương trình đào tạo | Douglas et al. (2006), LeBlanc & Nguyen (1997), Tessema & Ready (2012), Farahmandian et al. (2013) | + |
| H2 | DNGV | Đội ngũ giảng viên | Louden (2000), Devinder & Datta (2003), Gruber et al. (2010), Farahmandian et al. (2013), Lê Thị Anh Thư và Nguyễn Ngọc Minh (2016) | + |
| H3 | CSVC | Cơ sở vật chất | Groomer & Murthy (1996), Zhu et al. (2011), Lê Thị Anh Thư và Nguyễn Thị Ngọc Minh (2016) | + |
| H4 | KNDN | Kết nối doanh nghiệp | Webb et al. (1997), Gamage et al. (2008), Hill (1995), Joseph et al. (2005), Phạm Thu Huyền và cộng sự (2017), Jain et al. (2013) | + |
| H5 | DVHT | Dịch vụ hỗ trợ | Hill et al. (2003); Hoàng Trọng và Hoàng Thị Phương Thảo (2007) | + |
| H6 | UDCN | Ứng dụng công nghệ | Garvin (1987), Zhengwei (2012), Trần Xuân Kiên (2009), Trần Thị Hằng (2017), Nguyễn Thị Hồng Nga và Cao Thị Huyền Trang (2016) | + |

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THU THẬP DỮ LIỆU

A. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành thông qua 2 bước: Bước 1: Nghiên cứu định tính bằng xây dựng phát triển hệ thống khái niệm/thang đo và các biến quan sát và hiệu chỉnh biến quan sát phù hợp với thực tế; Bước 2: Nghiên cứu định lượng: Sử dụng hệ số tin cậy Cronbach Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau; phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các yếu tố được cho là phù hợp; đồng thời sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính đa biến xác định các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

Thông qua khảo lược tài liệu, tham vấn chuyên gia, bên cạnh đó tác giả nghiên cứu sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để xác định có 6 nhân tố tác động đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

B. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP DỮ LIỆU

Để phục vụ nghiên cứu, tác giả tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp sưu tầm tài liệu, phương pháp phỏng vấn các sinh viên và cựu sinh viên. Nội dung các câu hỏi là các biến quan sát đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM, tác giả sử dụng thang đo 5 Likert cho toàn bộ bảng hỏi: 1 - Hoàn toàn đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Bình thường; 4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý. Đối tượng khảo sát là sinh viên năm 3, 4 và cựu sinh viên ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

Để sử dụng kiểm định EFA, kích thước mẫu phải lớn. Theo Tabachnick et al. (2007) quy mô mẫu có thể xác định theo công thức: $n \geq 50 + 8k$, với k là số biến độc lập của mô hình. Trong nghiên cứu này, số lượng biến độc lập đưa vào phân tích là 6 biến độc lập. Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu phải là $n \geq 50 + 8 \cdot 6 = 98$. Tác giả đã phát ra 300 bảng câu hỏi khảo sát thời gian từ tháng 09/2023 đến tháng 12/2023, thu về 245 phiếu, trong đó còn 9 phiếu không hợp lệ, còn 55 phiếu không thu về được. Do vậy đề tài sử dụng cỡ mẫu 236 lớn hơn cỡ mẫu tối thiểu là phù hợp.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

A. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH

Kiểm định độ tin cậy thang đo của mô hình nghiên cứu. Hệ số Cronbach Alpha > 0,6 chứng tỏ thang đo lường này là tốt. Vì vậy, các biến đo lường được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

Bảng 2. Kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số cronbach's alpha

| STT | Nhóm biến | Số biến quan sát | Hệ số cronbach's alpha |
|-----|----------------------------|------------------|------------------------|
| 1 | Chương trình đào tạo | 5 | 0,875 |
| 2 | Đội ngũ giảng viên | 5 | 0,906 |
| 3 | Cơ sở vật chất | 4 | 0,940 |
| 4 | Kết nối doanh nghiệp | 5 | 0,888 |
| 5 | Dịch vụ hỗ trợ | 3 | 0,920 |
| 6 | Ứng dụng công nghệ | 4 | 0,889 |
| 7 | Chất lượng đào tạo đại học | 4 | 0,797 |

B. PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ CÁC BIẾN ĐỘC LẬP

1. KIỂM ĐỊNH TÍNH THÍCH HỢP EFA

Kết quả kiểm định tính thích hợp EFA cho thấy hệ số KMO thỏa điều kiện $0,5 < KMO = 0,781 < 1$ nên EFA phù hợp với dữ liệu. Kết quả kiểm định tương quan giữa các biến quan sát, kiểm định Bartlett có Sig. < 0,01 các biến quan sát tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Bảng 3.

Bảng 4. Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's

| | | |
|---------------------------------------|--------------------------------|--------------|
| Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) | | 0,781 |
| Mô hình kiểm tra của Bartlett | Giá trị Chi-Square | 5446,905 |
| | Bậc tự do | 325 |
| | Sig (giá trị P - value) | 0,000 |

2. KIỂM ĐỊNH MỨC ĐỘ GIẢI THÍCH CÁC BIẾN QUAN SÁT ĐỐI VỚI NHÂN TỐ

Phương sai trích là 76,588% sau khi xoay. Điều này có nghĩa là 76,588% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

Bảng 5. Bảng phương sai trích

Bảng phương sai trích

| Nhân tố | Giá trị Eigenvalues | | | Chỉ số sau khi trích | | | Chỉ số sau khi xoay | | |
|---------|---------------------|------------------|---------------------------|----------------------|------------------|---------------------------|---------------------|------------------|---------------------------|
| | Tổng | Phương sai trích | Tích lũy phương sai trích | Tổng | Phương sai trích | Tích lũy phương sai trích | Tổng | Phương sai trích | Tích lũy phương sai trích |
| 1 | 8,069 | 31,035 | 31,035 | 8,069 | 31,035 | 31,035 | 3,735 | 14,364 | 14,364 |
| 2 | 3,022 | 11,622 | 42,658 | 3,022 | 11,622 | 42,658 | 3,651 | 14,042 | 28,406 |
| 3 | 2,775 | 10,673 | 53,331 | 2,775 | 10,673 | 53,331 | 3,463 | 13,319 | 41,725 |
| 4 | 2,227 | 8,565 | 61,896 | 2,227 | 8,565 | 61,896 | 3,391 | 13,044 | 54,769 |
| 5 | 2,081 | 8,002 | 69,898 | 2,081 | 8,002 | 69,898 | 3,040 | 11,691 | 66,460 |
| 6 | 1,739 | 6,690 | 76,588 | 1,739 | 6,690 | 76,588 | 2,633 | 10,128 | 76,588 |
| 7 | 0,998 | 3,838 | 80,426 | | | | | | |

3. KẾT QUẢ MÔ HÌNH EFA

Kết quả phân tích mô hình EFA cho thấy hệ số tải thích hợp, thang đo các nhân tố đạt được các giá trị.

Bảng 6. Ma trận nhân tố xoay

Ma trận nhân tố xoay từng nhân tố độc lập

| | Nhân tố | | | | | |
|-------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| DNGV3 | 0,872 | | | | | |
| DNGV4 | 0,869 | | | | | |
| DNGV2 | 0,823 | | | | | |
| DNGV5 | 0,817 | | | | | |
| DNGV1 | 0,792 | | | | | |
| KNDN1 | | 0,827 | | | | |
| KNDN3 | | 0,810 | | | | |
| KNDN4 | | 0,802 | | | | |
| KNDN5 | | 0,799 | | | | |
| KNDN2 | | 0,721 | | | | |
| CTDT4 | | | 0,817 | | | |
| CTDT2 | | | 0,781 | | | |
| CTDT5 | | | 0,772 | | | |
| CTDT3 | | | 0,771 | | | |
| CTDT1 | | | 0,691 | | | |
| CSVC2 | | | | 0,924 | | |
| CSVC3 | | | | 0,908 | | |
| CSVC1 | | | | 0,877 | | |
| CSVC4 | | | | 0,839 | | |
| UDCN2 | | | | | 0,872 | |
| UDCN3 | | | | | 0,861 | |
| UDCN4 | | | | | 0,769 | |
| UDCN1 | | | | | 0,763 | |
| DVHT2 | | | | | | 0,922 |
| DVHT1 | | | | | | 0,911 |
| DVHT3 | | | | | | 0,903 |

4. PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ BIẾN PHỤ THUỘC

Kết quả phân tích biến CLDT với 4 biến quan sát cho thấy tất cả các điều kiện về phân tích nhân tố khám phá đều đáp ứng: $0,5 < KMO = 0,747 < 1$; $Sig. < 0,01$; phương sai trích là 62,695% sau khi xoay; hệ số tải thích hợp (Bảng 6, 7 và 8).

Bảng 7. Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's

| | | |
|---------------------------------------|--------------------------------|--------------|
| Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) | | 0,747 |
| Mô hình kiểm tra của Bartlett | Giá trị Chi-Square | 308,905 |
| | Bậc tự do | 6 |
| | Sig (giá trị P - value) | 0,000 |

Bảng 8. Bảng phương sai trích

| Nhân tố | Giá trị Eigenvalues | | | Chỉ số sau khi trích | | |
|---------|---------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|
| | Tổng | Phương sai trích % | Tích lũy phương sai trích % | Tổng | Phương sai trích % | Tích lũy phương sai trích % |
| 1 | 2,508 | 62,695 | 62,695 | 2,508 | 62,695 | 62,695 |
| 2 | 0,632 | 15,802 | 78,498 | | | |

Bảng 9. Ma trận nhân tố xoay

| | Nhân tố |
|-------|---------|
| | 1 |
| CLDT2 | 0,884 |
| CLDT1 | 0,781 |
| CLDT4 | 0,757 |
| CLDT3 | 0,738 |

5. KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH HỒI QUY TUYẾN TÍNH ĐA BIẾN

Phát hiện từ các bước nghiên cứu và kết quả phân tích EFA cho thấy các nhân tố chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, kết nối doanh nghiệp, dịch vụ hỗ trợ, ứng dụng công nghệ tác động đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

Phương trình hồi quy: $CLDT = \beta_0 + \beta_1 CTDT + \beta_2 DNGV + \beta_3 CSVC + \beta_4 KNDN + \beta_5 DVHT + \beta_6 UDCN + \varepsilon$

trong đó: CLDT: Chất lượng đào tạo ngành kế toán của các trường Đại học tại TP.HCM trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4;

- β_0 : Hệ số hồi quy;
- CTDT: Chương trình đào tạo;
- DNGV: Đội ngũ giảng viên;
- CSVC: Cơ sở vật chất;
- KNDN: Kết nối doanh nghiệp;
- DVHT: Dịch vụ hỗ trợ;
- UDCN: Ứng dụng công nghệ;
- ε : Hệ số nhiễu;

Bảng 9 cho thấy hệ số xác định của mô hình hồi quy R^2 là 0,716. Nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với dữ liệu 71,6% hay khoảng 71,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc là do tác động của các biến độc lập, phần còn lại là do sai sót các yếu tố khác. Kiểm định Durbin Watson = 2,115 trong khoảng $1 < D < 3$ nên không có hiện tượng tự tương quan các phần dư.

Bảng 10. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

| Mô hình | Hệ số R | Hệ số R^2 | Hệ số R^2 hiệu chỉnh | Sai số chuẩn của ước lượng | Hệ số Durbin-Watson |
|---------|-------------------|-------------|------------------------|----------------------------|---------------------|
| 1 | ,850 ^a | 0,723 | 0,716 | 0,21344 | 2,115 |

a Biến độc lập: (Constant) CTDT, DNGV, CSVC, KNDN, DVHT, UDCN

b Biến phụ thuộc: CLDT

Kiểm định giả thuyết về độ phù hợp với tổng thể của mô hình, giá trị $F=99,630$ với $\text{sig.} = 0,00 < 5\%$. Chứng tỏ $R^2 \neq 0$. Mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng phù hợp với tổng thể.

Bảng 11. Bảng phân tích ANOVA

| Mô hình | | Tổng bình phương | Bậc tự do | Trung bình bình phương | F | Sig. |
|---------|---------|------------------|-----------|------------------------|---------------|--------------------------|
| 1 | Hồi quy | 27,232 | 6 | 4,539 | 99,630 | 0,000^b |
| | Phần dư | 10,432 | 229 | 0,046 | | |
| | Tổng | 37,664 | 235 | | | |

a Biến phụ thuộc: CLDT

b Biến độc lập: (Constant) CTDT, DNGV, CSVC, KNDN, DVHT, UDCN

Kết quả phân tích bảng 11 cho thấy các biến độc lập CTDT, DNGV, CSVC, KNDN, DVHT, UDCN đều đạt yêu cầu và các giá trị Sig. thể hiện độ tin cậy khá cao, đều $< 0,05$. Ngoài ra, hệ số VIF < 2 và hệ số Tolerance đều $> 0,5$ cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Bảng 12. Bảng phân tích hồi quy

| Mô hình | Hệ số chưa chuẩn hóa | | Hệ số chuẩn hóa | t | Sig. | Thống kê đa cộng tuyến | |
|---------|----------------------|--------------|-----------------|-------|--------|------------------------|-----------|
| | B | Sai số chuẩn | Beta | | | Độ chấp nhận biến | Hệ số VIF |
| 1 | (Constant) | 0,009 | 0,165 | | 0,052 | 0,958 | |
| | CTDT | 0,552 | 0,041 | 0,584 | 13,584 | 0,000 | 0,654 |
| | DNGV | 0,052 | 0,026 | 0,076 | 2,016 | 0,045 | 0,862 |
| | C SVC | 0,089 | 0,031 | 0,113 | 2,919 | 0,004 | 0,811 |
| | KNDN | 0,173 | 0,040 | 0,177 | 4,358 | 0,000 | 0,737 |
| | DVHT | 0,072 | 0,022 | 0,121 | 3,327 | 0,001 | 0,912 |
| | UDCN | 0,070 | 0,029 | 0,096 | 2,403 | 0,017 | 0,750 |

Phương trình hồi quy:

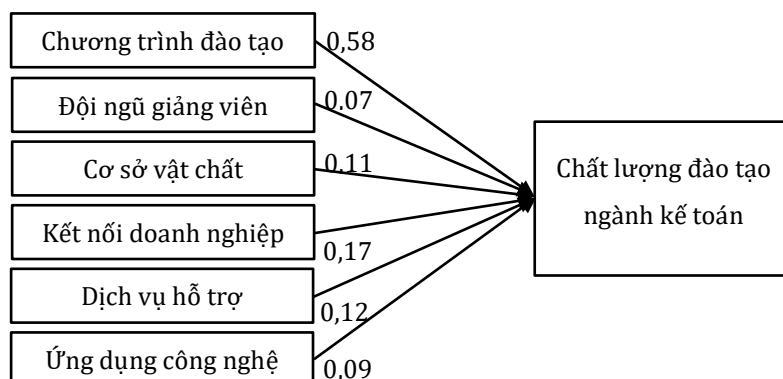
$$\text{CLDT} = 0,584 \text{ CTDT} + 0,076 \text{ DNGV} + 0,113 \text{ CSVC} + 0,177 \text{ KNDN} + 0,121 \text{ DVHT} + 0,096 \text{ UDCN}$$

Phương trình hồi quy cho thấy các nhân tố tác động đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM thì nhân tố chương trình đào tạo ảnh hưởng mạnh nhất là 0,584; kết nối doanh nghiệp 0,177; dịch vụ hỗ trợ là 0,121; cơ sở vật chất là 0,113; ứng dụng công nghệ là 0,096; đội ngũ giảng viên là 0,076.

V. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

A. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy 06 nhân tố tác động đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM theo thứ tự là chương trình đào tạo; kết nối doanh nghiệp; dịch vụ hỗ trợ; cơ sở vật chất; ứng dụng công nghệ; đội ngũ giảng viên. Mô hình chính thức với hệ số chuẩn hóa như sau:



Hình 2. Mô hình chính thức

Các mối quan hệ:

Chương trình đào tạo: đây là nhân tố tác động mạnh nhất (0,970) đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của các trường đại học tại TP.HCM trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, phù hợp với kết quả của các nhà nghiên cứu Douglas et al. (2006), LeBlanc & Nguyen (1997), Tessema & Ready (2012), Farahmandian et al. (2013). Chương trình đào tạo làm giàu kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.

Đội ngũ giảng viên: tác động cùng chiều với mức độ là 0,133 đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của các trường đại học tại TP.HCM trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, phù hợp với kết quả của các nhà nghiên cứu Loudon (2000), Devinder & Datta (2003), Gruber et al. (2010), Farahmandian et al. (2013), Lê Thị Anh Thư và Nguyễn Ngọc Minh (2016). Đội ngũ giảng viên với trình độ chuyên môn cao và phương pháp giảng dạy phù hợp.

Cơ sở vật chất: kết quả phân tích cho thấy cơ sở vật chất với mức tác động 0,229, cùng chiều đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của các trường đại học tại TP.HCM trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Cơ sở vật chất với tài liệu, giáo trình và phòng học, phù hợp với kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu Groomer & Murthy (1996), Zhu et al. (2011), Lê Thị Anh Thư và Nguyễn Thị Ngọc Minh (2016).

Kết nối doanh nghiệp: để giúp sinh viên có được kiến thức thực tiễn đòi hỏi Trường và Khoa kết nối với doanh nghiệp. Đây là nhân tố tác động cùng chiều (0,099) đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của các trường Đại học tại TP.HCM trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, phù hợp với kết quả nghiên cứu của Webb et al. (1997), Gamage et al. (2008), Hill (1995), Joseph et al. (2005), Phạm Thu Huyền và cộng sự (2017), Jain et al. (2013).

Ứng dụng công nghệ: là nhân tố tác động cùng chiều và có mức độ tác động mạnh thứ hai (0,513) đến chất lượng đào tạo ngành kế toán của các trường Đại học tại TP.HCM trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Ứng dụng công nghệ với ứng dụng công nghệ vào giảng dạy và sinh viên thực tập phù hợp với kết quả nghiên cứu của Garvin (1987), Zhengwei (2012), Trần Xuân Kiên (2009), Trần Thị Hằng (2017), Nguyễn Thị Hồng Nga và Cao Thị Huyền Trang (2016).

B. HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Xuất phát từ kết quả kiểm định, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách:

Thứ nhất, đối với chương trình đào tạo: Cần xây dựng chương trình đào tạo kế toán cập nhật kịp thời các kiến thức mới cho sinh viên theo hướng tiệm cận mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của các tiêu chuẩn quốc tế như AUN, CDIO, ... Bên cạnh đó, chương trình đào tạo kế toán cần kết hợp với các tổ chức nghề nghiệp trong nước và quốc tế như Hội kế toán Việt Nam, ACCA, CPA, ... nhằm xây dựng chương trình mang tính ứng dụng cao, thuận lợi để thi lấy các chứng chỉ hành nghề.

Thứ hai, đối với đội ngũ giảng viên: trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, với trọng tâm lấy người học làm trung tâm, giảng viên bên cạnh việc truyền thụ kiến thức chuyên môn cho sinh viên thuần túy cần phải tăng cường các phương pháp giảng dạy hiện đại thông qua phương pháp thảo luận nhóm, thảo luận thông qua các chủ đề. Giảng viên tập trung vào hướng thảo luận, định hướng kiến thức sinh viên qua phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề, kích thích tư tưởng khởi nghiệp sinh viên ngành kế toán.

Thứ ba, đối với cơ sở vật chất: nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán đòi hỏi nhà trường phải có cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của người học. Đó là hệ thống phòng học, phòng thực hành, phòng mô phỏng phục vụ cho việc giảng dạy các phần thực hành của ngành kế toán. Ngoài ra, thư viện đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các tài liệu, giáo trình tham khảo đáp ứng như cầu của người học. Trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, thư viện số ngày càng phát triển mạnh mẽ thông qua liên kết giữa các trường Đại học trong nước và quốc tế, liên kết với các tạp chí danh tiếng trên thế giới.

Thứ tư, đối với kết nối doanh nghiệp: việc kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển nghề nghiệp cho sinh viên ngành kế toán. Ngoài ra, kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp còn giúp nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán thông qua những góp ý, chỉnh sửa, ... của doanh nghiệp về chương trình đào tạo, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, ...

Thứ năm, đối với dịch vụ hỗ trợ: với quan điểm tiếp cận mới về giáo dục đào tạo, sinh viên là những khách hàng trải nghiệm và là những người nhận xét, đánh giá chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhà trường. Vì vậy, một điều tất yếu là nhà trường phải cung cấp các dịch vụ hỗ trợ để sinh viên đạt được lợi ích cao nhất phù hợp với chi phí, công sức đã bỏ ra. Một khi sinh viên đạt được kết quả đào tạo tốt, thì chất lượng đào tạo của trường cũng được khẳng định tạo nên vị thế, lợi thế cạnh tranh của trường với các cơ sở đào tạo khác.

Thứ sáu, đối với ứng dụng công nghệ: trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, việc ứng dụng những thành tựu khoa học vào trong giảng dạy giúp nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán. Tăng cường ứng dụng công nghệ vào các môn học thực hành của ngành kế toán.

VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chen, C.Y., Sok, P. and Sok, K., 2007. Benchmarking potential factors leading to education quality: A study of Cambodian higher education. *Quality Assurance in Education*, 15(2), 128-48.
- [2] Cheng, Y.C. and Tam, W.M., 1997. Multi-models of quality in education. *Quality Assurance in Education*, 5(1), 22-51.
- [3] Devinder, K. & Datta, Biplab., 2003. A study of the effect of perceived lecture quality on post-lecture intentions. *Work Study*, 52(5), 234-243.
- [4] Douglas, J., Douglas, A. and Barnes, B., 2006. Measuring Student Satisfaction at a UK University. *Quality Assurance in Education*, 14, 251-267.
- [5] Farahmandian, S., Minavand, H., & Afshard, M., 2013. Perceived service quality and student satisfaction in higher education. *IOSR Journal of Business and Management*, 12(4), 65-74.
- [6] Gamage, D.T., Suwanabroma, J., Ueyama, T., Hada, S. and Sekikawa, E., 2008. The impact of quality assurance measures on student services at the Japanese and Thai private universities. *Quality Assurance in Education*, 16(2), 181-98.
- [7] Garvin, D.A., 1987. Competing in the Eight Dimensions of Quality. *Harvard Business Review*, 87, 101-109.
- [8] Gronroos, C., 1984. A service Quality model and its marketing implications. *European Journal of Marketing*, 18 (4), 36-44.
- [9] Groomer, S., and Murthy, U., 1996. An empirical analysis of the accounting information systems Course. *Journal of Information Systems*. 10(2), 103 -127.
- [10] Gruber, T., Fuss, S., Voss, R., Glaeser-Zikuda, M., 2010. Examining student satisfaction with higher education services: using a new measurement tool. *International Journal of Public Sector Management*, 23(2), 105-123.
- [11] Harvey, L. and Green, D., 1993. Defining quality. *Assessment and Education in Higher Education*, 18(1), 9-34.
- [12] Hill, F.M., 1995. Managing Service Quality in Higher Education: The Identity of the Student as Primary Consumer. *Quality Assurance in Education*, 3, 10-21.
- [13] Jain, R., Sahney, S. and Sinha, G., 2013. Developing a scale to measure students' perception of service quality in the Indian context. *The TQM Journal*, 25(3), 276-94.
- [14] Joseph, M., Sekhon, Y., Stone, G., et al., 2005. An Exploratory Study on the Use of Banking Technology in the UK: A Ranking of Importance of Selected Technology on Consumer Perception of Service Delivery Performance. *International Journal of Bank Marketing*, 23, 397-413.
- [15] Kotler, P. and Armstrong, G., 2012. *Principles of Marketing*, 14th Edition, Global Edition, Pearson Prentice Hall.
- [16] Lê Thị Anh Thu và Nguyễn Ngọc Minh, 2016. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo tại trường Đại học Tây Đô. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 43, 26-33.
- [17] LeBlanc, G. and Nguyen, N., 1997. Searching for excellence in business education: an exploratory study of customer impressions of service quality. *The International Journal of Education Management*, 11(2), 72-79.
- [18] Loudon, R., 2000. *The Quantum Theory of Light*. Third Edition, Oxford University Press.
- [19] Nguyễn Thị Hồng Nga và Cao Thị Huyền Trang, 2017. Nhận thức của sinh viên về nhân lực kế toán, kiểm toán trong cách mạng công nghiệp 4.0: Dữ liệu từ trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. *Kỷ yếu hội thảo khoa học Kế toán - kiểm toán và kinh tế Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*. Trường Đại học Quy Nhơn, 2, 132 -141.
- [20] Nguyễn Thúy Quỳnh Loan và Nguyễn Thị Thanh Thoán, 2005. Đánh giá chất lượng đào tạo từ góc độ cựu sinh viên của trường Đại học Bách Khoa TPHCM. *Kỷ yếu hội thảo Đảm bảo chất lượng trong đổi mới giáo dục đại học. Đảm bảo chất lượng trong đổi mới giáo dục đại học*, Trường Đại học Bách Khoa TPHCM, 305-319.
- [21] Nguyễn Văn Tuấn, 2011. *Chất lượng giáo dục đại học nhìn từ góc độ hội nhập*. NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh và Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn.
- [22] O'Neil, M.A. and Palmer, A., 2004. Importance-Performance Analysis: A Useful Tool for Directing Continuous Quality Improvement in Higher Education. *Quality Assurance in Education*, 12(1), 39-52.
- [23] Parri, J., 2006. Quality in higher education. *Journal Vadyba/Management*, 2(11), 107-11.
- [24] Phạm Thu Huyền, Đào Thị Nhung và Nguyễn Thị Xuân Hồng, 2017. Đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy kế toán tại các trường đại học nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. *Kỷ yếu hội thảo khoa học Kế toán - kiểm toán và kinh tế Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*. Trường Đại học Quy Nhơn, 2, 26 -37.
- [25] Quốc hội, 2018. *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học*, Hà Nội.

- [26] Snipes, R. L. and Thomson, N., 1999. An empirical study of the factors underlying student service quality perceptions in higher education. *Academy of Educational, Leadership Journal*, 3, 39-57.
- [27] Tabachnick, B. G., Fidell, L. S., & Ullman, J. B. (2007). *Using multivariate statistics* (Vol. 5): pearson Boston, MA.
- [28] Tessema, Mussie T, & Ready, Kathryn., 2012. *Factors Affecting College Students' Satisfaction with Major Curriculum: Evidence from Nine Years of Data*.
- [29] Trần Thị Hằng, 2017. Phát triển nguồn nhân lực kế toán Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. *Kỷ yếu hội thảo khoa học Kế toán - kiểm toán và kinh tế Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*. Trường Đại học Quy Nhơn, 2, 121-126.
- [30] Trần Xuân Kiên, 2009. *Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên*. Luận văn Thạc sĩ, Viện đảm bảo Chất lượng Giáo dục, ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
- [31] UNESCO, 1998. Higher education in the twenty-first century: Vision and Action. *In World Conference on Higher Education*, Paris.
- [32] Webb, S.E., K.W. Lee, E. Karplus, and A.L. Miller, 1997. Localized calcium transients accompany furrow positioning, propagation, and deepening during the early cleavage period of zebrafish embryos, *Developmental Biology Journal*, 192, 78-92.
- [33] Zhengwei Ma, 2012. Assessing Serviceability and Reliability to Affect Customer Satisfaction of Internet Banking. *Journal of Software*, 7(7), 1601-1608.
- [34] Zhu, H., Rich, K., Michenzi, A., Cherubini, J., 2011. User-oriented IFRS education in introductory accounting at US academic institutions: current status and influencing factors. *Issues in Accounting Education*, 26(4), 725-70.

FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF TRAINING IN THE ACCOUNTING SECTOR OF THE FACULTY OF ECONOMICS & FINANCE OF HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES AND INFORMATION TECHNOLOGY

Lý Phát Cường

ABSTRACT— This study determines the influence of factors affecting the quality of accounting training at the Faculty of Economics and Finance of Ho Chi Minh City University of Foreign Languages and Information Technology based on relevant theories to build a research model. The proposed study includes six independent factors. Qualitative research aims to adjust the model, preliminary scale, research model, and official scale. Quantitative research was conducted to test the reliability of the scale and measure the influence of factors. Research results show that there are six influencing factors: Training program; Teaching staff; Infrastructure; Business connection; Support Services; Technology application affect the quality of accounting training at the Faculty of Economics and Finance of Ho Chi Minh City University of Foreign Languages and Information Technology. Based on the research results, the author offers several management implications for improving the quality of accounting training.

Keywords: quality of training, accounting training



Lý Phát Cường

Born in 1981
Master of Accounting, Ho Chi Minh City
University of Technology, 2014
PhD in Accounting, University of
Economics
cuonglp@hufit.edu.vn